

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG Ở TAM GIÁC PHÁT TRIỂN VIỆT NAM - LÀO - CAMPUCHIA

LÊ PHƯƠNG HÒA*

Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia bao gồm 10 tỉnh thuộc vùng biên giới chung của 3 nước là Kon Tum, Gia Lai, Đắc Nông, Đắc Lắc (thuộc Việt Nam), Sekong, Attapư, Sanavan (thuộc Lào), Stung Treng, Rattanakiri, Mondukiri (thuộc Campuchia). Đây là khu vực có vị trí trọng yếu của mỗi nước và cho cả ba quốc gia với diện tích tự nhiên là 111.021 km², dân số 4,267 triệu người⁽¹⁾. Với tầm quan trọng về địa chiến lược của mình, năm 1999 tại cuộc gặp ở Viên Chăn của 3 thủ tướng Việt Nam, Lào, Campuchia, ý tưởng về việc hình thành tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia đã được đưa ra và thông qua. Tại những lần gặp gỡ sau đó, các nhà lãnh đạo tiếp tục khẳng định tầm quan trọng của việc phát triển khu vực tam giác này vì lợi ích chung của 3 nước.

Tuy nhiên, việc thúc đẩy sự phát triển của khu vực này lại đối mặt với rất nhiều khó khăn bên cạnh yếu tố thuận lợi là sự đồng thuận và ủng hộ về mặt chính trị của 3 nhà nước. Những khó khăn đó đến từ cả

những yếu tố chủ quan và khác quan của khu vực. Trong đó yếu tố về cơ sở hạ tầng luôn được xem là một trong những nhân tố then chốt cho sự phát triển.

Do vậy, để có thể thúc đẩy quá trình phát triển của khu vực này, điều trước hết cần phải chú ý là phát triển đồng bộ một hệ thống cơ sở hạ tầng để làm nền tảng cho các sự phát triển tiếp theo. Đây là yêu cầu tất yếu để dẫn đến việc cần thiết phải có một nghiên cứu đánh giá chung về tình hình phát triển cơ sở hạ tầng tại khu vực này.

Nhìn chung, cơ sở hạ tầng cùng tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia được xếp ở mức độ kém phát triển và phát triển không đồng đều. Đây là một khó khăn cơ bản nhất cho sự phát triển chung của khu vực. Với đặc điểm của một hệ thống cơ sở hạ tầng như vậy thì sẽ hạn chế sự phát triển của các ngành kinh tế và đời sống dân cư. Trong khu vực tam giác thì vùng biên giới Tây Nguyên của Việt Nam có mặt bằng cơ sở hạ tầng tương đối phát triển hơn với chính sách đầu tư

* Ths Lê Phương Hòa, Viện Nghiên cứu Đông Nam Á

và thu hút đầu tư cởi mở hơn, trong khi các tỉnh Đông Bắc Campuchia và Nam Lào thì rất hạn chế về nguồn đầu tư cho cơ sở hạ tầng. Trước khi hình thành tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia thì tại 2 khu vực này cơ sở hạ tầng gần như không được chú trọng ưu tiên đầu tư và nếu có thì phần lớn ngân sách là từ những hỗ trợ của chính phủ và các tập đoàn kinh tế của Việt Nam. Chỉ từ khi hình thành nên tam giác phát triển, khu vực Nam Lào, Đông Bắc Campuchia nói riêng và Tây Nguyên Việt Nam đều nhận được nhiều sự quan tâm đầu tư hơn của chính phủ mỗi nước và ưu tiên đầu tư chung của 3 chính phủ. Các trọng tâm đầu tư trong giai đoạn đầu hình thành tam giác đều tập trung chung vào vấn đề phát triển cơ sở hạ tầng của khu vực này. Tuy vậy, đến nay khu vực này vẫn là khu vực kém phát triển về cơ sở hạ tầng.

1. Giao thông vận tải

Mạng lưới giao thông vận tải ở vùng tam giác chưa phát triển đồng bộ, ở đây chưa có tuyến đường sắt. Giao thông đường thủy trên các sông Mê Kông, sông Kông, Sê San và Sê Rê Pôk hạn chế vì lòng sông nhiều thác ghềnh, mùa khô thì kiệt nước, mùa mưa thì nước lũ chảy xiết. Sông ngòi lớn ở 2 tỉnh Attapu và Sê Kông ít, phần lớn là các suối nhỏ, chỉ có sông Kông là sông lớn đáng kể, vận tải thủy mùa cạn thuyền chở 2 tấn, mùa mưa thuyền lớn có thể chở 6 tấn. Hai tỉnh Stung Treng và Rattanakiri có nhiều sông ngòi nhưng chưa khai thác được. Sông Mê Kông đoạn chảy qua tỉnh Stung Treng thuộc địa hình rừng núi, lòng sông rộng, mùa khô nước

cạn, nhiều thác ghềnh, mùa mưa nước lớn chảy xiết, vận tải khó khăn nên chưa phát triển. Sông Kông nối tiếp từ biên giới giữa tỉnh Attalu tới tỉnh Stung Treng rồi đổ vào sông Mê Kông ở tỉnh Stung Treng, đoạn qua tỉnh Strung Teng lòng sông rộng 100-300m, nhiều thác ghềnh nên khó có khả năng phát triển vận tải thủy. Sông Sê San bắt nguồn từ Gia Lai và Kon Tum, Việt Nam chảy qua tỉnh Rattanakiri đến tỉnh Stung Treng nhập vào sông Sê Kông và đổ vào sông Mê Kông tại Strung Treng. Vào mùa khô, nước sông cạn, lòng sông để lộ nhiều đá và ghềnh thác, mùa mưa nước sông lớn và chảy xiết cuốn trôi những cây rừng nên vận tải thủy đến nay vẫn chưa có dự án để khai thác.

Các tuyến đường hành không trong tam giác đã hình thành và khai thác, tạo điều kiện thuận lợi cho giao thương của khu vực. Trong khu vực có tổng số 4 sân bay, Sân bay Rattanakiri và Stung Treng có đường băng bằng đất cấp phối, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ sân bay chưa phát triển. Sân bay Pley Ku có đường băng bằng bê tông cho các loại máy bay nhỏ (khoảng 60 hành khách) hạ và cất cánh, mỗi tuần 4-5 chuyến. Sân bay Buôn Mê Thuật đường băng đã được nâng cấp cho các loại máy bay lớn có thể cất cánh. Mặc dù đường hàng không chưa phát triển hiện đại nhưng bước đầu đã đáp ứng được nhu cầu đi lại của khu vực.

Mạng lưới đường bộ trong vùng tam giác phát triển đã cơ bản hình thành và là kênh di chuyển chính của khu vực song phần lớn các tuyến đường ở các tỉnh của Lào và Campuchia mới chỉ là đường đất trừ các quốc lộ và tỉnh lộ của 4 tỉnh Việt

Nam hầu hết đã được rải nhựa, còn lại tỷ lệ đường rải nhựa của các tỉnh Nam Lào và Đông Bắc Campuchia rất thấp. Nhiều tuyến đường chỉ được sử dụng trong mùa khô, mùa mưa đi lại rất khó khăn.

Mạng lưới giao thông vận tải vùng Tây Nguyên khá phát triển, hòa nhập vào mạng giao thông toàn quốc và quốc tế sang Lào và Campuchia. Mạng lưới giao thông vận tải vùng này chủ yếu là giao thông đường bộ và hàng không. Đến năm 2004 vùng Tây Nguyên đã có 1978km đường quốc lộ, 1520 km đường tỉnh lộ, 4120 km đường huyện lộ và 5326 km đường giao thông nông thôn. Mật độ đường 0.4 km/ 1 km² so với trung bình của cả nước còn thấp. Các tuyến đường giao thông huyết mạch đã được cải tạo, 10 tuyến quốc lộ đều đã được khôi phục, nâng cấp; các sân bay được cải tạo, kéo dài đường băng đảm bảo cho Tây Nguyên giao lưu thuận lợi hơn với vùng Đông Nam Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và với cả Lào, Campuchia. Mạng lưới đường tỉnh lộ, huyện lộ và giao thông nông thôn được cải thiện đáng kể trong những năm qua.

Về vận tải hàng không, khu vực Tây Nguyên có 3 sân bay đã khai thác và nhu cầu 3 sân bay này sẽ được nâng lên do có nhiều công trình xây dựng và tốc độ phát triển kinh tế nhanh tại vùng này. Gia Lai có sân bay Pleiku thuộc loại cấp IV và trực thuộc cụm cảng miền Trung diện tích nhà ga 350 m² có một đường băng dài 1.828 m với năng lực hàng năm 0,5 triệu hành khách/năm. Hàng năm đã vận chuyển 21.000 - 23.000 lượt khách, bình quân 58 hành khách/ngày. Đăk Lăk có sân bay Buôn Ma Thuột thuộc loại cấp III

và trực thuộc cụm cảng hàng không phía Nam. Diện tích nhà ga 1.1150 m², có một đường băng dài 1.800 m. Từ sân bay này cũng có các tuyến bay đi các thành phố trong nước như đi Hà Nội có 3-5 chuyến trong tuần. Tuy mới được sửa chữa lại nhưng ở đây vẫn đang sử dụng loại máy bay cỡ nhỏ 50-60 khách/chuyến. Lâm Đồng có sân bay Liên Khương thuộc cấp III, từ sân bay có các chuyến bay đi Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Giao thông thủy ở khu vực Tây Nguyên không được thuận lợi như ở các vùng núi phía Bắc. Thực tế ở đây chưa khai thác giao thông đường thủy. Sông ở Tây Nguyên được chảy về hai phía, phía Đông có các sông như sông Côn, sông Ba, các sông như Sê rê pok, Sa Thầy đều chảy về phía Tây. Những sông suối ngắn có độ dốc lớn, nước chảy xiết về mùa mưa và khô kiệt về mùa khô nên khó có thể phục vụ giao thông. Diện tích hồ tại khu vực gần 130 km², có những hồ lớn như hồ Đa Nhim (3.700 ha), nhưng vẫn chưa có nhu cầu vận tải thủy trong các hồ này vì dân thưa, hàng hóa phát triển chưa nhiều, nên nhu cầu vận tải thủy chưa đặt ra cấp thiết.

Ba tỉnh biên giới Đông Bắc Campuchia thuộc khu vực vùng sâu vùng xa, cách xa thủ đô Phnompenh với hệ thống giao thông chưa phát triển nên việc đi lại trong khu vực và với bên ngoài gặp rất nhiều khó khăn. Các tuyến đường giao thông chính đi qua khu vực gồm đường 7 đường 78, 76, 72 và 2 tuyến đường hàng không cùng đường thủy dọc theo sông Mê Kông.

Từ thủ đô Phnom Pênh theo quốc lộ 7 lên Kracherh rồi lên Stung Treng. Từ ngã ba Or Pong Morn tỉnh Stung Treng, đi

xuất phát của quốc lộ 78 qua Bản Lung (tỉnh lỵ của Rattanakiri) đến biên giới Campuchia - Việt Nam dài 198km. Đoạn đường từ biên giới Việt Nam đến Bản Lung đã được phía Việt Nam đầu tư xây dựng, còn đoạn từ Bản Lung đến ngã ba ở Pong Morn cong là đường đất. Đoạn đường này đang được Trung Quốc hỗ trợ đầu tư xây dựng.

Ngoài các tuyến đường bộ, từ Phnom Pênh đi Stung Treng và Rattanakiri có đường hàng không nội địa: Phnom Pênh - Stung Treng, Phnom Pênh - Rattanakiri

Về đường thủy, có thể đi dọc sông Mê Kông từ Phnom Pênh, qua thị xã Công pông Chàm, Kra-che ngược lên tới Stung Treng. Nhưng hai tuyến đường này đều khó đi lại và không an toàn, nhất là về mùa mưa. Do vậy, muốn nhanh chóng, thuận tiện và an toàn, người ta thường đi qua biên giới Việt Nam rồi vòng trở lại Campuchia qua cửa khẩu Tây Ninh hoặc Bình Phước.

Như vậy cơ sở hạ tầng đường giao thông của ba tỉnh đông bắc Campuchia còn rất kém, đi lại rất khó khăn, nhất là vào mùa mưa thì khu vực Đông Bắc gần như bị cô lập. Hệ thống giao thông nông thôn cũng chưa phát triển, chủ yếu là đường dân sinh đi lại khó khăn. Do vậy việc trao đổi hàng hóa của các tỉnh này với các tỉnh khác, nhất là với thủ đô P nôm Pênh rất khó khăn và về mùa mưa thì hoàn toàn bị tê liệt. Trong khi đó việc giao thương và trao đổi hàng hóa với Việt Nam lại rất thuận lợi qua đường quốc lộ 78.

Tương tự như hệ thống giao thông tại vùng Đông bắc Campuchia, tại vùng Nam

Lào tình trạng giao thông đi lại cũng rất khó khăn. Ngoài những đường quốc lộ chạy qua ba tỉnh và đường liên huyện, hệ thống giao thông nông thôn ở đây chủ yếu là đường mòn. Khoảng 20-25% số bản chưa có đường giao thông từ tuyến huyện đến tuyến bản. Đặc biệt ở Attápu có 44,6% dân số chưa có đường giao thông đến bản. Các bản của các bộ tộc ít người trong tỉnh ở sâu trong núi, các bản còn lại rất xa nhau nên việc đi lại rất khó khăn

Hiện nay có thể đi từ Attápu tới tất cả các tỉnh ở Nam Lào, rồi từ đó tỏa đi khắp nước Lào; đã có đường tỉnh lỵ chạy thông suốt từ tỉnh lỵ tới biên giới Việt Nam qua cửa khẩu Bờ Y; có đường 1 J nối với Campuchia qua tỉnh Rattanakiri đang dần được hoàn thiện (chưa có cửa khẩu). Phía huyện Sanamxay giáp với huyện Senpang tỉnh Stung Treng đã có cửa khẩu phụ thông qua đường giao thông thủy dọc theo sông Sekong, đang tạo điều kiện cho nhân dân đi lại dọc biên giới hai nước. Hiện nay hệ thống giao thông của tỉnh Sê Kông đang được hoàn thiện dần để đáp ứng nhu cầu đi lại quanh năm, trong đó quan trọng nhất là tuyến đường 16B nối Sê Kông với Việt Nam dài 123km⁽²⁾.

Nhìn chung, điều kiện và cơ sở hạ tầng giao thông vận tải trong vùng Nam Lào còn có nhiều khó khăn, thông tin liên lạc còn hạn chế.

Có thể nói, giao thông hiện đang là vấn đề nổi cộm ở khu vực tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia vì nếu muốn phát triển khu vực tam giác thì cần phải tăng cường giao thương nhưng cơ sở hạ tầng giao thông ở đây lại không phát triển để đáp ứng nhu cầu này. Ngoại trừ

khu vực Tây Nguyên của Việt Nam thì các khu vực còn lại việc đi lại và vận chuyển hàng hóa là rất khó khăn, thậm chí đến mùa mưa thì có nhiều khu vực bị cô lập. Điều này khiến cho việc khai thác tiềm năng kinh tế ở đây bị hạn chế. Do vậy trong các kế hoạch phát triển vùng thì ưu tiên hàng đầu hiện nay được đặt ra là đầu tư nâng cấp hệ thống giao thông mà trước mắt tập trung là hệ thống giao thông đường bộ để một mặt phát triển đời sống kinh tế xã hội tại chỗ, mặt khác phục vụ sự phát triển chung của cả khu vực.

2. Hệ thống điện

Xét về tiềm năng, vùng tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia có lợi thế rất lớn về khai thác các nguồn thủy điện. Tuy nhiên cho đến nay, lợi thế này mới chỉ được khai thác ở mức thấp, chưa xứng tiềm năng vốn có của vùng. Một đặc điểm nữa trong việc phát triển hệ thống điện ở đây là phần lớn việc khai thác điện do các công ty của Việt Nam đứng ra đầu tư và khai thác nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của Việt Nam trong sản xuất. Các vùng thủy điện được khai thác tập trung chủ yếu hiện nay là ở Tây Nguyên và dọc biên giới Việt Nam trên nước bạn Lào và Campuchia. Việc tiếp cận nguồn cung cấp điện ở vùng tam giác cũng có sự chênh lệch lớn giữa khu vực Tây Nguyên của Việt Nam với Đông Bắc Campuchia và Nam Lào

Tây Nguyên được cấp điện bởi hai nguồn: nguồn điện từ lưới điện quốc gia và nguồn điện tại chỗ. Nguồn điện quốc gia: được lấy từ trạm 500 KV/220 KV Pleiku (450 MVA) và cung cấp điện cho các tỉnh

trong vùng như sau: Tỉnh Gia Lai: được cấp bởi trạm biến áp nguồn 220KV/110 KV Pleiku (1x125 MVA) và trạm 110KV/35KV/10KV, biển Hồ (1x 25 MVA); Tỉnh Kon Tum: được cấp bởi trạm 110KV/35KV/10KV Kon Tum (1x 25MVA) qua đường dây 110KV Pleiku - Kon Tum (AC - 185) dài 30 km; Tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông: được cấp bởi trạm 110 KV/35KV/10KV Buôn Ma Thuột qua đường dây 220KV Pleiku - Krongbuk dài 145 km (hiện tại vận hành 110 KV) và 110 KV Krongbuk - Buôn Ma Thuột (AC-185) dài 40 km.

Tổng công suất đặt của các trạm thủy điện nhỏ ở Tây Nguyên khoảng 22.000 MW, trong đó phải kể đến nhà máy thủy điện Draylinh (Đắk Lắk) có công suất đặt $P_d = 12$ MW, với 3 tổ máy (3x4 MW), sản lượng điện dự tính là 91 triệu KWh. Tuy nhiên thực tế chỉ được sản lượng là 37,5 triệu KWh do phụ thuộc vào mùa mưa, khô. Một số trạm thủy điện cỡ nhỏ vận hành không ổn định do máy móc thiết bị không đồng bộ.

Tăng trưởng điện năng trung bình trong giai đoạn 1995-2004 Tây Nguyên đạt 28,2% - do địa bàn Tây Nguyên đã nhận điện lưới quốc gia. Tiêu thụ điện ở Tây Nguyên chủ yếu cho ánh sáng sinh hoạt ở các thành phố, thị xã, thị trấn huyện, chiếm tới 60,4% tổng điện năng tiêu thụ trong vùng. Bình quân điện thương phẩm trên đầu người vùng Tây Nguyên vẫn rất thấp, do hệ thống lưới điện phân phối và phụ tải còn hạn chế. Tuy nhiên xét về hệ thống cấp điện thì đến nay đã đưa được điện xuống 100% xã nhằm phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt

của bà con nông thôn.

Khác với Tây Nguyên, khu vực Đông Bắc Campuchia có tiềm năng lớn về thủy điện với những khu vực sông có công suất lắp máy tới 4932 MW như thủy điện Stung Treng, hạ Sếan 1, hạ Sếan 2, Sprêpok 1, Sprêpok 2, Sprêpok 3, Sê Kông 1, Sê Kông 2 song nguồn điện cung cấp đến người dân còn rất hạn chế. Mặc dù không có con số thống kê chính xác nhưng tỷ lệ người dân được sử dụng điện ở đây rất thấp. Điều này xuất phát từ 2 lý do cơ bản là nguồn lực đầu tư về điện phục vụ nhu cầu tại chỗ thấp, chủ yếu là khai thác điện của Việt Nam để bán cho Việt Nam; thứ hai là cơ sở hạ tầng chung ở đây rất kém, chưa đủ điều kiện để có một hệ thống điện rộng khắp trong khi người dân lai sinh sống khá phân tán.

Xét về tiềm năng thủy điện, Sông Mêkong chảy qua địa phận Stung Treng có tiềm năng thủy điện rất lớn. Thủy điện Thác Khon (thuộc tỉnh Strung Treng giáp với Chămpasác) có công suất lắp máy là 750KW, sản lượng tiêu thụ điện năng là 6.220 GWh/ năm, có thể kết hợp tưới nước khoảng 200.000 ha; Thủy điện Stung Treng có công suất lắp máy là 3.400KW, sản lượng tiêu thụ điện năng là 24.554 GWh/ năm, có thể kết hợp tưới nước khoảng 700.000 ha và điều tiết dòng chảy mùa lũ khoảng 25.000m³/s; Ngoài thủy điện chính trên sông Mê Kông, khu vực này còn có tiềm năng thủy điện lớn của các nhánh sông chính lưu vực Mê Kông như hạ Sếan 1, hạ Sếan 2, Sprêpok 1, Sprêpok 2, Sprêpok 3 có công suất lắp máy là 782KW, sản lượng tiêu thụ điện năng là 2360 GWh/ năm, có thể kết hợp

tưới nước khoảng 205.000 ha và thủy điện Sê Kông 1, Sê Kông 2.

Cùng với nhu cầu tiêu thụ điện của Việt Nam phục vụ cho yêu cầu tăng trưởng của nền kinh tế đang là cơ hội cho các nhà đầu tư Việt Nam đầu tư vào đây để bù đắp sự thiếu hụt về điện. Hơn nữa với vị trí địa lý của các địa điểm có tiềm năng về thủy điện đều gần với Việt Nam cũn là lợi thế của các nhà đầu tư trong việc đầu tư thủy điện.

Tương tự hệ thống cung cấp điện tại Đông Bắc Campuchia, hệ thống sông ngòi ở Nam Lào tạo cho khu vực này tiềm năng lớn về phát triển năng lượng. Sông Mê Kông chảy dọc đất nước Lào và các chi lưu của nó, có nguồn nước rất dồi dào nên tiềm năng về thủy điện ở Lào lớn hơn ở các nước thuộc hạ lưu sông Mê Kông. Các tỉnh Nam Lào thuộc tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia có tổng công suất lắp máy là 3.131 MW như nhà máy thủy điện SeKong 3,4,5; Xêkamanr 1,2,3,4; Xê Sụ; Nậm Kong 1,2,3; Xê Nậm Nọi; Đắc E Meule; H.Lamphan Nial Trong những năm gần đây với sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam, các tập đoàn kinh tế và Tổng công ty lớn của Việt Nam như Tổng công ty Sông Đà, Tập đoàn điện lực Việt Nam đã đầu tư xây dựng một số nhà máy thủy điện lớn ở đây.

Tuy vậy, trong khu vực này chỉ có các thị trấn, thị xã có điện (khoảng 10-15% dân số được sử dụng điện). Còn vùng nông thôn miền núi hầu như chưa có điện⁽³⁾. Tỉnh Saravan có thủy điện Saset Dan xây dựng nào 1991 với công suất 45 MW và sản lượng điện 616.990 nghìn KW/h đã cung cấp điện cho khoảng 20% số bản

trong tỉnh với khoảng hơn 11 nghìn hộ dân được sử dụng điện

Toàn tỉnh Attapu có 4 trạm thủy điện với công suất 1.338 KW, trong đó trạm thủy điện Huội Hô là trạm quán trọng có thể cung cấp cho 1 số cơ sở sản xuất công nghiệp chế biến. ngoài ra còn rất nhiều địa điểm có thể xây dựng các trạm thủy điện. Tỉnh Salavan cũng có một nhà máy thủy điện⁽⁴⁾.

Bức tranh chung về hệ thống cung cấp điện ở vùng tam giác phát triển là điện được khai thác ở vùng tiền năng nhưng chủ yếu ở dọc biên giới Việt Nam để phục vụ nhu cầu phát triển của Việt Nam hơn là phát triển hệ thống điện tại chỗ. Do vậy đến nay, nếu tính bình quân chung của toàn vùng thì tỉ lệ người dân được tiếp cận với điện sinh hoạt là rất lớn trong nhu cầu điện cho sản xuất không lớn và được đáp ứng thì khi hệ thống điện cung cấp cho dân lại rất thấp. Vấn đề này ảnh hưởng trực tiếp đến việc cải thiện đời sống người dân và do đó có những tác động giáng tiếp lên sự phát triển chung của vùng.

3. Bưu chính - viễn thông

Sự chênh lệch trong hệ thống cơ sở hạ tầng giữa 3 khu vực biên giới thuộc vùng tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia được thể hiện đậm nét nhất ở hệ thống Bưu chính Viễn thông. Tại khu vực Tây Nguyên trong những năm qua, dịch vụ bưu chính - phát hành báo chí đã đảm nhận chuyển đưa thư, báo, bưu phẩm, bưu kiện đến từng khách hàng. Ngành đã trang bị cho các đơn vị phương tiện vận tải, vận chuyển bưu chính chủ

động hành trình ở các tuyến đường thư chuyển ngành. Các tuyến ô tô được chuyên ngành hóa 100% trên mạng đường thư cấp I (mạng liên tỉnh). Mạng đường thư cấp II và cấp III (mạng nội tỉnh và đi các huyện, huyện đi xã) sử dụng cả phương tiện vận chuyển của ngành và phương tiện xã hội (công cộng).

Mạng thông tin bưu chính - phát hành báo chí ở Tây Nguyên vẫn duy trì các hoạt động truyền thống. Việc đưa vào các dịch vụ mới như điện hoa, chuyển phát nhanh phục vụ khách hàng còn chậm và chưa được đầu tư thích đáng để đáp ứng nhu cầu xã hội.

Về mạng bưu cục: phát triển chưa cân đối, chưa đồng bộ, một số bưu cục đầu tư xây dựng mới nhưng trang thiết bị và phương thức kinh doanh phục vụ chưa tương xứng, nên hiệu quả kinh tế còn thấp.

Trang thiết bị khai thác bưu chính còn rất thô sơ, hầu hết lao động khai thác bưu chính bằng thủ công, năng suất thấp, dịch vụ chưa phong phú. Gần đây, ngoài các dịch vụ truyền thống như thư, bưu kiện, bưu phẩm ghi số, thư điện chuyển tiền, nhận đặt báo chí tại các bưu cục trung tâm tỉnh (bưu cục I) và một số bưu cục huyện đã mở thêm các dịch vụ mới như điện hoa, phát thanh, Facsimile, chỉ trả nhanh các yêu cầu nhận tiền. Các bưu cục loại I và 2/3 bưu cục loại II (bưu cục quận huyện) đã đưa máy tính vào các phòng giao dịch làm đổi mới thao tác nghiệp vụ, tận dụng tối đa việc giao nhận, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng và công tác quản lý ở bưu cục.

Theo báo cáo của Bộ Bưu chính Viễn thông (BCVT), mạng BCVT Tây Nguyên phát triển nhanh, rộng, thông suốt từ tỉnh đến nông thôn với công nghệ, kỹ thuật số hiện đại, cơ bản đáp ứng được nhiệm vụ thông tin phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh quốc phòng, nâng cao dân trí. Đến hết năm 2004 có 97% số xã có máy điện thoại (Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng đạt 100%, riêng Kon Tum, Đắk Nông đạt 80-82% số xã có điện thoại). Đến năm 2004, số máy bình quân/100 dân ở vùng Tây Nguyên có 4,2 máy/100 dân; tỉnh Lâm Đồng 7,1 máy/100 dân. Cả 5 tỉnh Tây Nguyên đều lắp đặt tổng đài Starex. Đến năm 2004 tỉnh Gia Lai có 40 tổng đài; tỉnh Kon Tum có 10 tổng đài; tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông có 23 tổng đài; tỉnh Lâm Đồng có 50 tổng đài.

Mạng thông tin viễn thông vùng Tây Nguyên đã được chuyển đổi từ công nghệ cũ sang công nghệ truyền dẫn số và chuyển mạch số. Mạng thuê bao đã bước đầu phát triển, đưa các dịch vụ đến gần người tiêu dùng. Mạng lưới điện thoại công cộng theo hình thức đại lý và các dịch vụ bưu chính viễn thông đã chú ý phát triển.

Tuy vậy, mạng điện thoại nội hạt 5 tỉnh Tây Nguyên mới chỉ phát triển các hộ của thành phố, ở các huyện lỵ và khu vực nông thôn phát triển rất chậm. Hệ thống chuyển mạch tổng đài đã được chuyển đổi nhưng thiếu đồng bộ, chưa có địa điểm tối ưu để đặt tổng đài, dựa vào địa điểm cũ là chủ yếu. Mạng trung kế cho thuê bao chưa được quy hoạch để phát triển phù hợp. Công nghệ đổi mới, kỹ thuật hiện đại nhưng đội ngũ chưa đào tạo kịp. Chất lượng mạng lưới viễn thông cần được tiếp

tục đầu tư, mở rộng. Mạng cáp nội hạt và mạng thuê bao chưa phát triển thích ứng với tổng đài.

Đã có 122 xã có bưu cục, bình quân khoảng 34 nghìn dân có 1 bưu cục với bán kính phục vụ khoảng 21 km. Toàn cùng có trên 400 xã có điện thoại tới trung tâm xã (chiếm 67% tổng số xã).

Trong khi hệ thống bưu chính được tỏa địa khắp các tỉnh Tây Nguyên thì hệ thống bưu chính tại khu vực Đông Bắc Campuchia và Nam Lào còn rất sơ sài, một số xã còn chưa có bưu điện, tỷ lệ người dân có điện thoại rất thấp và chủ yếu tập trung ở các trung tâm thị trấn, do vậy việc liên lạc của địa phương rất khó khăn.

4. Thủy lợi

Với đặc điểm là vùng sản xuất nông nghiệp nên hệ thống thủy lợi là một trong những vấn đề đáng quan tâm trong phát triển cơ sở hạ tầng của vùng tam giác phát triển. Tuy giữ vai trò quan trọng trong sản xuất, song vì đầu tư cho xây mới và duy tu sửa chữa hệ thống thủy lợi đòi hỏi nguồn vốn lớn nên trong điều kiện hạn chế của mình hệ thống thủy lợi của vùng tam giác phát triển chưa đáp ứng được nhu cầu của sản xuất. Tình trạng chung của hệ thống thủy lợi ở đây là:

Các công trình xây dựng thiếu đồng bộ, hoặc chất lượng chưa đảm bảo. Phần lớn các công trình đều có đầu mối hoàn chỉnh nhưng phần kênh mương còn dở dang.

Việc xác định khu tưới, diện tích tưới chưa chuẩn dẫn đến việc xác định quy mô công trình thiếu chính xác và một phần khác do đặc thù của địa hình đồng rộng,

dân cư thưa thớt, việc khai hoang, xây dựng đồng ruộng còn chậm, không đồng bộ với xây dựng công trình.

Trình độ quản lý và khai thác công trình còn hạn chế, chưa chú trọng đến công tác duy tu, sửa chữa công trình theo định kỳ dẫn đến công trình xuống cấp theo thời gian,

Tại Tây Nguyên từ sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng, Nhà nước đã chú ý đầu tư phát triển thủy lợi cho Tây Nguyên. Cùng với sự đầu tư của các địa phương, các tỉnh Tây Nguyên đã xây dựng được các hệ thống thủy lợi. Tính đến năm 2004 trên địa bàn 5 tỉnh Tây Nguyên đã có hơn 937 công trình thủy lợi lớn nhỏ, đảm bảo tưới cho khoảng 40 nghìn ha lúa đông xuân, khoảng 70 nghìn ha lúa mùa và khoảng 150 nghìn ha cà phê (trong đó 60 nghìn ha tưới bằng công trình, còn lại tưới bằng bơm khai thác nguồn nước ngầm).

Các công trình cơ bản được xây dựng theo quy hoạch như: công trình Đăk Nuy, Đăk Kấm ở tỉnh Kon Tum; công trình Biển Hồ, Ia Koêm, Ea Soup ở tỉnh Gia Lai; công trình Krông Buk hạ, Ea Soup, Ia Kao, Buôn Trắc ở tỉnh Đăk Lăk. Tuy vậy, diện tích tưới chủ động của các công trình thủy lợi đạt thấp, dưới 51% với diện tích thiết kế ban đầu, chủ yếu do các nguyên nhân sau:

Tại vùng Đông Bắc Campuchia, thủy lợi đã góp phần phát triển sản xuất nông nghiệp trong vùng, đã tạo ra một khối lượng sản phẩm phong phú và đa dạng như: lúa, ngô, khoai, sắn, chè, điều, cao su, cà phê, dầu tầm Hàng năm cho một khối lượng đáng kể, đảm bảo đời sống nhân dân trong

vùng và đóng góp cho xuất khẩu.

Ba tỉnh Đông bắc Campuchia trong tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia với nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa và nương rẫy là chính. Nông nghiệp trồng lúa chủ yếu phải dựa vào thủy lợi. khu vực này có lợi thế về điều kiện để xây dựng hệ thống tưới tiêu do địa hình tự nhiên mang lại, tuy nhiên các công trình thủy lợi ở đây đã được xây dựng lâu năm và không được thường xuyên tu sửa nên phần lớn đã xuống cấp, các công trình xây mới không nhiều và nhỏ lẻ. Do vậy nhìn chung hệ thống thủy lợi ở khu vực này không đảm bảo cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp trong vùng khiến cho điều kiện sản xuất của người dân gặp nhiều khó khăn và phụ thuộc lớn vào điều kiện thời tiết tự nhiên.

Toàn tỉnh Stung Treng có khoảng 25 công trình thủy lợi lớn nhỏ có công suất thiết kế để cung cấp cho hơn 5.500ha đất trồng lúa trong đó có khoảng 4.500ha là đất trồng lúa nước và 1.000ha đất nương rẫy

Tỉnh Rattanakiri có 58 công trình thủy lợi lớn nhỏ có công suất thiết kế để cung cấp nước cho gần 7.000ha. trong đó có khoảng 6.000ha là đất trồng lúa nước và 1.000ha đất nương rẫy

Tỉnh Rattanakiri có 18 công trình thủy lợi lớn nhỏ có công suất thiết kế để cung cấp nước cho gần 8.000ha. trong đó có khoảng 3.000ha là đất trồng lúa nước và 1.000ha đất nương rẫy⁽⁵⁾.

Trong khi đó, các công trình thủy lợi ở 3 tỉnh Nam Lào chủ yếu là đập nước đã được xây dựng lâu năm không được sửa

chữa nên phần lớn không có khả năng cung cấp nước nước. Do đó thủy lợi trong khu vực này chưa đáp ứng được yêu cầu của nông nghiệp. Tỉnh Attăpu có 12 đập thủy lợi trong đó có một số công trình chính như đập thủy lợi Sepiêng có thể tưới cho 5000 ha đã được đầu tư 8 triệu USD, đập thủy lợi Nậm Pa đã khảo sát thiết kế tưới cho 500 ha, đập thủy lợi Nậm Kông có thể tưới cho 5000 đến 10.000 ha. Tỉnh Saravan có 123 đập thủy lợi loại trung bình và loại nhỏ xây dựng trên sông Sedone, các đập nước này chỉ cung cấp nước cho 15.120 ha ruộng và thoát nước cho 1500 ha

Kết luận

Cơ sở hạ tầng luôn là một trong những yếu tố then chốt của sự phát triển kinh tế. Nói đến vấn đề cơ sở hạ tầng tại khu vực tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia có thể kết luận lại ở mấy điểm sau:

Cơ sở hạ tầng khu vực này nhìn chung là còn kém phát triển, chưa đủ đáp ứng nhu cầu sử dụng của dân cư trong vùng và yêu cầu chung của phát triển

Có sự chênh lệch khá đáng kể giữa hạ tầng tại vùng Tây Nguyên của Việt Nam với các khu vực khác trong tam giác phát triển.

Hệ thống hạ tầng ở đây chưa phát triển đúng với tiềm năng vốn có của vùng, hay nói đúng hơn là chưa khai thác được nhiều lợi thế của vùng, đặc biệt việc khai thác hiện nay trong ngành điện và giao thông lại phục vụ ít hơn cho mục đích của vùng.

Việc đầu tư cho hạ tầng là rất tốn kém,

tuy nhiên với tiền lực hiện nay thì khó có thể nhanh chóng nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng trong ngay một ngày hai và bằng nguồn vốn của địa phương, do vậy cần có một chiến lược tổng thể và dài hạn để thu hút vốn đầu tư cho khu vực.

Trong một thời gian dài, vùng này rơi vào vòng luẩn quẩn của cơ sở hạ tầng yếu kém dẫn đến không thu hút được đầu tư do đó chưa khai thác được lợi thế của vùng kiến cho kinh tế và đời sống người dân chậm được cải thiện và cuối cùng lại dẫn đến cơ sở hạ tầng vẫn yếu kém trong khi yêu cầu về nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng vẫn được duy trì ở mức cao.

Tóm lại, nhìn vào hiện trạng phát triển cơ sở hạ tầng hiện nay thì thấy rằng lợi thế và tiềm năng còn nhiều nhưng chưa thực sự được khai thác và đầu tư thích đáng. Muốn phát triển vùng bền vững thì còn là một quá trình dài với những chính sách định hướng và đầu tư tổng hợp. Đây là khó khăn chung của cả 3 nước chưa tính đến những nhạy cảm chính trị. Do vậy, để phát triển cần phải có những bước hoạch định thận trọng và không nên nóng vội, trong đó nên ưu tiên cho tăng trưởng trước mắt nên là đầu tư cho cơ sở hạ tầng phục vụ nhu cầu tại chỗ./.

CHÚ THÍCH

1. Theo PGS. TS. Nguyễn Duy Dung, Phát triển tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia: một số nội dung chủ yếu. Hội thảo khoa học "Phát triển vùng tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia: Những vấn đề đặt ra" Hà Nội, T4/2009.

2. Xem TS. Trương Duy Hòa, Quan điểm và lợi thế của Lào trong xây dựng tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia, Hội thảo khoa học "Phát triển vùng tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia: Những vấn đề đặt ra" Hà Nội, T4/2009.
3. Theo TS. Vũ Công Quý, Thực trạng kinh tế xã hội 3 tỉnh đông bắc Campuchia và 3 tỉnh nam Lào trong tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia, Hội thảo khoa học "Phát triển vùng tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia: Những vấn đề đặt ra" Hà Nội, T4/2009.
4. Xem TS. Trương Duy Hòa, Quan điểm và lợi thế của Lào trong xây dựng tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia, Hội thảo khoa học "Phát triển vùng tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia: Những vấn đề đặt ra" Hà Nội, T4/2009.
5. Theo TS. Vũ Công Quý, Thực trạng kinh tế xã hội 3 tỉnh đông bắc Campuchia và 3 tỉnh nam Lào trong tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia, Hội thảo khoa học "Phát triển vùng tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia: Những vấn đề đặt ra" Hà Nội, T4/2009.
- 18.7.2004, Xiêm Riệp, Campuchia)
5. Bộ kế hoạch và Đầu tư, Viện chiến lược phát triển, Báo cáo về "Quy hoạch tổng thể khu vực biên giới ba nước Việt Nam - Lào - Campuchia (Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia)", Hà Nội, 6/ 2004.
6. Bộ Kế hoạch Đầu tư, Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia, Hà Nội, tháng 8 năm 2004
7. Bộ Ngoại giao - Vụ kinh tế đa phương, Việt Nam hội nhập kinh tế trong xu thế toàn cầu hóa, vấn đề và giải pháp, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, 2002
8. Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam), Tổng quan chính sách và thủ tục thu hút đầu tư của Việt Nam Vào khu vực Tam giác phát triển ba nước Campuchia - Lào - Việt Nam, Kon Tum, ngày 19-21 tháng 4 năm 2007.
9. Cục thống kê tỉnh Đắk Lắk, niên giám thống kê 2007, tháng 5/2008
10. Cục thống kê tỉnh Đắk Nông, niên giám thống kê 2007, tháng 5/2008
11. Cục thống kê tỉnh Gia Lai, niên giám thống kê 2007, tháng 6/ 2008
12. Cục thống kê tỉnh Kon Tum, niên giám thống kê 2007, 2008

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban hợp tác Lào và Campuchia, *Sáng kiến hình thành tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia*, Hà Nội, 2007.
2. Báo cáo kết quả cuộc họp cấp chuyên viên Ủy ban điều phối chung lần thứ nhất khu vực tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia, Pleiku 17-18 tháng 5 năm 2007.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Đề án về việc tổ chức Hội nghị xúc tiến đầu tư khu vực Tam giác phát triển*, Kon Tum, ngày 12 - 16/3/2007.
4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Dự thảo báo cáo về hợp tác kinh tế (Tại cuộc họp SOM lần thứ 3 cuộc gặp Thủ tướng ba nước ngày*
5. PGS.TS. Phạm Hào, *Một số giải pháp góp phần ổn định và phát triển ở Tây Nguyên hiện nay*, NXB Chính trị Quốc gia, 2007
6. Viện Nghiên cứu Đông Nam Á, *Đề tài cấp bộ Những khía cạnh dân tộc, tôn giáo, văn hóa trong tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia*, Hà Nội, 2007.